

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Trần Đăng Kiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên - Giám đốc Công ty
Bà Nguyễn Thị Hoàng Hà	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy Viên HĐQT
Ông Nguyễn Sơn Thủy	Ủy viên HĐQT - Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Đặng Xuân Phương	Ủy viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc
Ông Trần Xuân Thịnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Số: 108 /2011/AP-BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/08/2011 từ trang 3 đến trang 20 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty tạm phân bổ quỹ tiền lương đã trích vào các khoản mục chi phí có liên quan. Theo đó, Số liệu đã phân bổ có thể thay đổi khi quyết toán chính thức năm tài chính.
- Từ năm 2011, Công ty bắt đầu thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu. Theo đó, chi phí cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 phát sinh tăng thêm so với năm trước số tiền khoảng 6,09 tỷ đồng. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ liên quan đến việc trích quỹ nói trên.
- Số dư Người mua trả tiền trước của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 40 tỷ đồng bao gồm khoản trả trước từ năm 2010 của ALLIANCE ONE INTERNATIONAL, AG số tiền 39 tỷ đồng để mua 396 tấn nguyên liệu thuộc lá chế biến. Đến thời điểm này các Bên chưa có thống nhất lại thời gian giao hàng.



Nguyễn Đức Dương
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0387/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011



Nguyễn Thương
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0308/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01a - DN
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.560.687.718	384.117.536.510
I. Tiền	110		20.499.729.952	7.351.140.041
1. Tiền	111	4	20.499.729.952	7.351.140.041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.061.572.867	75.854.947.370
1. Phải thu khách hàng	131		63.424.323.760	67.180.222.116
2. Trả trước cho người bán	132		4.912.395.702	130.122.227
5. Các khoản phải thu khác	135		5.569.845.523	8.965.273.833
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(844.992.118)	(420.670.806)
IV. Hàng tồn kho	140	5	122.929.355.573	293.808.089.847
1. Hàng tồn kho	141		124.208.985.947	295.853.739.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.279.630.374)	(2.045.649.157)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.070.029.326	7.103.359.252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.844.298.872	55.771.667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.280.783.936	6.341.476.358
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.944.946.518	706.111.227
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.711.166.710	67.562.524.980
I. Tài sản cố định	220		43.342.090.266	38.823.684.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	34.633.328.679	37.569.766.349
- Nguyên giá	222		91.501.105.374	90.527.863.102
- Giá trị hao mòn	223		(56.867.776.695)	(52.958.096.753)
3. Tài sản cố định vô hình	227		28.416.661	32.999.996
- Nguyên giá	228		248.797.000	248.797.000
- Giá trị hao mòn	229		(220.380.339)	(215.797.004)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8.680.344.926	1.220.918.364
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	10.882.186.827	11.525.503.614
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		7.750.000.000	7.750.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.867.813.173)	(1.224.496.386)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.486.889.617	17.213.336.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	16.486.889.617	17.213.336.657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		305.271.854.428	451.680.061.490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01a -DN
ĐVT: VND

A. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.076.579.115	328.468.351.703
I. Nợ ngắn hạn	310		164.603.031.474	306.883.135.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	57.244.641.755	213.604.564.578
2. Phải trả người bán	312		18.222.952.585	2.027.105.881
3. Người mua trả tiền trước	313	11	40.847.991.077	56.120.128.043
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	4.379.433.742	14.327.554.801
5. Phải trả người lao động	315		13.356.479.032	3.930.824.581
6. Chi phí phải trả	316		539.746.216	246.633.164
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	28.628.615.273	16.106.098.485
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.383.171.794	520.225.696
II. Nợ dài hạn	330		21.473.547.641	21.585.216.474
3. Phải trả dài hạn khác	334	13	20.867.615.255	20.867.615.255
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		605.932.386	717.601.219
B. NGUỒN VỐN	400		119.195.275.313	123.211.709.787
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	119.195.275.313	123.211.709.787
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69.131.330.000	69.131.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.120.462.128	19.037.462.128
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.759.539.000	1.985.539.000
9. Quỹ khác của vốn chủ sở hữu	419		1.369.510.636	595.510.636
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.462.859.549	16.110.294.023
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		305.271.854.428	451.680.061.490



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu B 02a-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	345.975.293.062	254.446.853.969
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		345.975.293.062	254.446.853.969
4. Giá vốn hàng bán	11	17	295.250.412.983	222.361.014.954
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.724.880.079	32.085.839.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.104.899.104	1.968.465.333
7. Chi phí tài chính	22	19	16.691.886.013	12.003.125.104
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.672.495.489	11.868.675.937
8. Chi phí bán hàng	24		4.893.253.801	5.745.362.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.770.778.331	11.907.537.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.473.861.038	4.398.279.388
11. Thu nhập khác	31		228.530.953	3.349.524
12. Chi phí khác	32		168.785.423	10.819.981
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác	40		59.745.530	(7.470.457)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.533.606.568	4.390.808.931
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	20	3.133.401.642	1.097.702.233
17. Lợi nhuận sau thuế	60		9.400.204.926	3.293.106.698
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1.360	842



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

MẪU B 03a-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.533.606.568	4.390.808.931
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.625.173.977	4.521.050.640
Các khoản dự phòng	03	301.619.316	-
(Lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	(981.189.163)	8.422.874
Chi phí lãi vay	07	10.672.495.489	11.868.675.937
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.151.706.187	20.788.958.382
(Tăng) các khoản phải thu	09	1.917.225.522	(62.063.346.246)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	171.644.753.057	(83.923.500.119)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	6.279.032.895	81.111.943.349
(Tăng) chi phí trả trước	12	(5.062.080.165)	(986.660.268)
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.466.730.939)	(11.348.465.892)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.455.750.433)	(1.287.955.434)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	106.050.953	395.725.832
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(420.967.899)	(298.397.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	186.693.239.178	(57.611.697.938)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua tài sản cố định và đầu tư xây dựng	21	(11.462.702.200)	(5.580.093.064)
Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	212.100.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(768.305.556)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	901.365.386	1.628.148.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	(10.349.236.814)	(4.720.250.515)
Tiền thu từ các khoản vay ngắn hạn	33	134.609.254.042	343.156.621.564
Tiền trả nợ gốc các khoản vay ngắn hạn	34	(290.969.176.865)	(269.407.167.287)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(6.835.489.630)	(3.058.309.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(163.195.412.453)	70.691.144.477
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	13.148.589.911	8.359.196.024
Tiền tồn đầu năm	60	7.351.140.041	4.898.603.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền tồn cuối năm	70	20.499.729.952	13.257.799.840



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009019 ngày 31/8/2005.

Công ty đã thực hiện thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6 với số vốn điều lệ là 69.131.330.000 đồng tương ứng 6.913.133 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 3.525.599 cổ phiếu tương ứng với 35.255.990.000 đồng, chiếm 51% % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 394.170 cổ phiếu tương ứng với 3.941.700.000 đồng, chiếm 5,7 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 371.647 cổ phiếu tương ứng với 3.716.470.000 đồng chiếm 5,38 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá nắm giữ 466.101 cổ phiếu tương ứng với 4.661.010.000 đồng chiếm 6,74 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 336.468 cổ phiếu tương ứng với 3.364.680.000 đồng chiếm 4,87 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm giữ 14.132 cổ phiếu tương ứng với 141.320.000 đồng chiếm 0,2% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.805.016 cổ phần tương ứng với 18.050.160.000 đồng, chiếm 26,11% vốn điều lệ.

Tổ chức của Công ty như sau:

- Văn phòng 1 tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
- Văn phòng 2 tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt, thu mua, sơ chế tách cọng và tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp;
- Kinh doanh thuốc lá bao, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành thuốc lá; Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, thủy, hải sản và hàng tiêu dùng;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh dịch vụ kho vận, kho ngoại quan;
- Kinh doanh các hoạt động dịch vụ: Ăn uống, nhà hàng, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Văn phòng Công ty và các chi nhánh, Xí nghiệp Chế biến Nguyên liệu thuốc lá thực hiện hạch toán kế toán, lập Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính (Kỳ kế toán năm) của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty đối với từng khoản công nợ và từng khách hàng cụ thể.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12 hàng năm (hoạt động đầu tư và thu mua nguyên liệu thuốc lá của vụ sau) của các chi nhánh được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh quý 4 hàng năm, bao gồm các khoản chi phí tiền lương, chi phí điện, nước và các khoản chi phí khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp ít nhất 20% và không quá 50% quyền kiểm soát của bên nhận đầu tư được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên Bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Lãi của các khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi có quyết định phân chia lợi nhuận chính thức của công ty liên kết.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi kết quả hoạt động kinh doanh từ các công ty này bị lỗ theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ điều chỉnh nguyên giá theo giá trị quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4- 6

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính với nguyên giá là 248.797.000 đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm. Số khấu hao lũy kế đến 30/06/2011 là 220.380.339 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất (giai đoạn trước khi đưa dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá vào hoạt động), lãi vay trả tiền thuê đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, lãi vay trả tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán để thuê 10 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn sử dụng 06 ha, phần 04 ha còn lại là quỹ đất phát triển của dự án cho mục đích khác phục vụ ngành thuốc lá. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng của phần diện tích 06 ha hiện tại được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 03 tháng. Đối với 04 ha còn lại, theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty đã sử dụng nguồn vốn của Tổng Công ty để thanh toán tiền thuê đất. Khoản thanh toán này được Công ty theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và không được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ngày 01/11/2008, Công ty và Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đã tiến hành thanh lý hợp đồng số 23-09/HĐKT ngày 23/09/2000 và Phụ lục bổ sung Hợp đồng thuê đất số 01/3004/PLBS ngày 25/07/2004 và thực hiện ký lại hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT, theo đó trong năm 2009, Công ty chỉ sử dụng 08 ha trong số 10 ha của Hợp đồng thuê đất cũ 02 ha còn lại, Tổng Công ty đã tiến hành bàn giao cho đơn vị khác trong Tổng Công ty. Chi tiết về phần chi phí thuê đất xem thêm tại Thuyết minh số 21 của Báo cáo này.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 5% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ phải được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản nợ phải trả dài hạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản tiền và nợ ngắn hạn (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả) được phản ánh trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán, được quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong Doanh nghiệp.

Thuế

Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế (Từ 2009 trở về trước, Công ty được hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày của bảng cân đối kế toán do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.083.181.108	2.063.695.978
Tiền gửi ngân hàng	19.416.548.844	5.287.444.063
Cộng	20.499.729.952	7.351.140.041

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.234.600.122	92.577.823.694
Công cụ, dụng cụ	418.827.153	400.708.041
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.926.145.969	2.160.046.692
Thành phẩm	99.497.101.434	200.216.596.622
Hàng hoá	132.311.269	498.563.955
Cộng	124.208.985.947	295.853.739.004
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.279.630.374)	(2.045.649.157)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	122.929.355.573	293.808.089.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu B 09a - DN

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	55.196.992.248	23.442.172.494	8.817.576.571	1.948.010.162	1.123.111.627	90.527.863.102
Tăng trong năm	25.217.704	470.466.037	1.262.530.909	56.114.545	-	1.814.329.195
Mua sắm mới	-	275.587.636	1.262.530.909	56.114.545	-	1.594.233.090
Đầu tư XDCB hoàn thành	25.217.704	194.878.401	-	-	-	220.096.105
Giảm trong năm	-	828.975.323	-	12.111.600	-	841.086.923
Thanh lý, nhượng bán	-	828.975.323	-	12.111.600	-	841.086.923
Số dư tại ngày 30/06/2011	55.222.209.952	23.083.663.208	10.080.107.480	1.992.013.107	1.123.111.627	91.501.105.374

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2011	26.419.795.866	19.527.533.526	5.104.663.939	1.360.633.778	545.469.644	52.958.096.753
Tăng trong năm	2.817.004.497	1.161.103.685	418.063.816	146.838.788	77.579.856	4.620.590.642
Trích vào chi phí trong năm	2.817.004.497	1.161.103.685	418.063.816	146.838.788	77.579.856	4.620.590.642
Giảm trong năm	-	698.799.100	-	12.111.600	-	710.910.700
Đem đi góp vốn, thanh lý, nhượng bán	-	698.799.100	-	12.111.600	-	710.910.700
Số dư tại ngày 30/06/2011	29.236.800.363	19.989.838.111	5.522.727.755	1.495.360.966	623.049.500	56.867.776.695

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại ngày 01/01/2011	28.777.196.382	3.914.638.968	3.712.912.632	587.376.384	577.641.983	37.569.766.349
Số dư tại ngày 30/06/2011	25.985.409.589	3.093.825.097	4.557.379.725	496.652.141	500.062.127	34.633.328.679

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.819.775.979 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên đơn vị	Số tiền VND	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Âu Cơ	5.000.000.000	25%	Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	6.750.000.000	5%	Kinh doanh, môi giới chứng khoán
Công ty Cổ phần thương mại Vinawa	1.000.000.000	10%	
Cộng	12.750.000.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.867.813.173)		
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	10.882.186.827		

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	15.276.298.567	15.720.197.641
Giá trị CCDC chờ phân bổ	976.515.962	1.196.301.708
Khác	234.075.088	296.837.308
Cộng	16.486.889.617	17.213.336.657

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Ngân hàng công thương VN - CN Đông Anh (i)	50.701.527.947	168.411.543.178
Ngân hàng Liên Việt (iii)	-	36.607.633.400
Ngân hàng NN&PTNT - CN Lạng Sơn (iv)	6.463.685.808	8.505.960.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	79.428.000	79.428.000
Cộng	57.244.641.755	213.604.564.578

(i): Vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đông Anh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 64/HĐTD-NH-NHCT-ĐA ngày 27/05/2010 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng, bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay vốn của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất công bố của Bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được cố định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(ii): Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn được Công ty ủy quyền cho Chi nhánh Lạng Sơn ký với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng (hợp đồng số 8400-LAV-200800900 ngày 21/05/2010). Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi vay là 1,17%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và điều chỉnh theo biến động của lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. Các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích kinh doanh thuốc lá lá, thuốc lá bao, sản xuất bình bơm thuốc trừ sâu. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.414.324.323	4.040.751.801
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.989.273.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.955.574.735	3.277.923.526
Các loại thuế khác	9.534.684	19.606.140
Cộng	4.379.433.742	14.327.554.801

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
ALLIANCE ONE INTERNATIONAL,AG	39.024.498.389	53.978.861.415
Khác	1.823.492.688	2.141.266.628
Cộng	40.847.991.077	56.120.128.043

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	13.316.817.988	13.316.817.988
Phải trả cổ tức phân phối lợi nhuận	7.200.406.170	1.592.256.400
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu	6.090.954.641	-
Khác	2.020.436.474	1.197.024.097
Cộng	28.628.615.273	16.106.098.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư khoản phải trả dài hạn khác tại ngày 30/06/2011 của Công ty là 20.867.615.255 đồng phản ánh khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

14. CỔ PHIẾU

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.913.133	6.913.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.913.133	6.913.133
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.913.133</i>	<i>6.913.133</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.913.133	6.913.133
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.913.133</i>	<i>6.913.133</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

CHI TIẾT VỀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của Nhà nước	35.255.990.000	35.255.990.000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.875.340.000	33.875.340.000
Cộng	<u>69.131.330.000</u>	<u>69.131.330.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a -DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại 01/01/2011	69.131.330.000	16.351.574.000	16.110.294.023	19.037.462.128	1.985.539.000	595.510.636
Tăng trong năm	-	-	9.400.204.926	1.083.000.000	774.000.000	774.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	1.083.000.000	774.000.000	774.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.400.204.926	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	16.047.639.400	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	12.443.639.400	-	-	-
Phân phối tới các quỹ	-	-	3.604.000.000	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2011	69.131.330.000	16.351.574.000	9.462.859.549	20.120.462.128	2.759.539.000	1.369.510.636

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 116b/NQ – NSC ngày 08/04/2011 về việc phân chia lợi nhuận năm 2010 như sau:

- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%): 774.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng (2%): 309.000.000 đồng
- Trích quỹ phúc lợi (3%): 464.000.000 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành (1,3%): 200.000.000 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển (7%): 1.083.000.000 đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%): 774.000.000 đồng
- Tổng cộng:** 3.604.000.000 đồng

Chi trả cổ tức bằng tiền 18% vốn điều lệ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính cổ tức đã chi trả đến 30/06/2011 số tiền 6.835.489.630 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu nguyên liệu thuốc lá	321.299.451.048	228.395.101.939
Doanh thu khác	24.675.842.014	26.051.752.030
Cộng	345.975.293.062	254.446.853.969

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn bán nguyên liệu thuốc lá	274.389.611.773	199.697.971.136
Giá vốn khác	20.860.801.210	22.663.043.818
Cộng	295.250.412.983	222.361.014.954

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	248.239.052	317.785.651
Lãi chênh lệch tỷ giá	856.660.052	1.650.679.682
Cộng	1.104.899.104	1.968.465.333

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.672.495.489	11.868.675.937
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.369.324.191	134.449.167
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	643.316.787	-
Khác	6.749.546	-
Cộng	16.691.886.013	12.003.125.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.533.606.568	4.390.808.931
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	12.533.606.568	4.390.808.931
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.133.401.642	1.097.702.233
Số thuế được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN	3.133.401.642	1.097.702.233

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận sau thuế	9.400.204.926	3.293.106.698
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	6.913.133	3.913.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.360	842

22. SỐ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Sài Gòn	6.213.133.702	36.349.759.175
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	195.195.000	23.499.840.000
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Long An	6.721.400.000	-
Công ty Liên doanh BAT - Vinataba	-	242.880.000
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá An Giang	1.344.153.300	
Các khoản phải trả		
Tổng công ty thuốc lá Việt nam	34.184.433.243	35.776.689.643
Công ty TNHH 1TV Viện KTKT thuốc lá	9.254.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Sài Gòn	19.159.313.500	76.220.644.100
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá An Giang	1.280.146.000	965.053.200
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	56.056.826.000	-
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Long An	13.068.000.000	-
Công ty Liên doanh BAT - Vinataba	868.840.000	10.011.615.250
Công ty TNHH 1 TV Thuốc lá Thanh Hóa	-	11.793.990.500
Mua hàng hóa		
Công ty Thương mại thuốc lá	1.306.408.705	2.044.000.000
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	1.544.795.182	715.958.000
Công ty TNHH 1TV Viện KTKT Thuốc lá	151.497.319	19.608.000

23. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết số 116b/NQ- NSC ngày 08/04/2011 của hội đồng cổ đông Công ty về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Dự án đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá của Công ty Cổ phần Ngân Sơn với tổng vốn đầu tư là 115 tỷ đồng, cơ cấu nguồn vốn bao gồm vốn tự có của Công ty khoảng 10%; vốn vay từ hệ thống ngân hàng khoảng 40%; Vốn phát hành phục vụ dự án khoảng 50%.

Ngày 16/05/2011 Công ty đã ký Hợp đồng số 01/nganson – GB/2011 và Hợp đồng số 01/nganson – Ttech/2011 về việc mua sắm đầu tư dây chuyền sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm với tổng giá trị là 3.139.800 EUR.

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2011 là số liệu của ngày 31/12/2010 chuyển sang và các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú, một số số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của kỳ này.